

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

08 . Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	645,300,000	-	-	645,300,000
Phần mềm máy tính	645,300,000		-	645,300,000
Giá trị hao mòn	260,300,000	77,000,004	-	337,300,004
Phần mềm máy tính	260,300,000	77,000,004	-	337,300,004
Giá trị còn lại	385,000,000	-	-	307,999,996
Phần mềm máy tính	385,000,000			307,999,996

09 . Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá TSCĐ	25,165,646,782	41,542,982	466,088,825	24,741,100,939
Nhà ở, kinh doanh	25,165,646,782	41,542,982	466,088,825	24,741,100,939
Giá trị hao mòn	9,431,037,849	38,400,601	114,132,147	9,355,306,303
Nhà ở, kinh doanh	9,431,037,849	38,400,601	114,132,147	9,355,306,303
Giá trị còn lại	15,734,608,933			15,385,794,636
Nhà ở, kinh doanh	15,734,608,933			15,385,794,636

10 . Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dài hạn	-	-
Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước truy thu	-	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

11 . Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Đội dịch vụ đô thị	2,906,137,531	2,906,137,531	10,967,035,942	10,967,035,942
Đội thi công số 1	-	-	111,225,480	111,225,480
Đội thi công số 2	467,382,227	467,382,227	4,931,021,023	4,931,021,023
Đội cây xanh	928,580,694	928,580,694	4,648,584,946	4,648,584,946
Đối tượng khác	7,099,049,512	7,099,049,512	5,355,849,107	5,355,849,107
Cộng	11,401,149,964	11,401,149,964	26,013,716,498	26,013,716,498

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

12 . Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Phải thu xây dựng cơ bản	168,466,147	609,434,758
Phải thu công tác thuê bao	237,683,391	237,683,391
Phải thu Cty MTĐT	2,714,908,011	106,164,378
Phải thu đối tượng khác	188,348,863	188,348,863
Cộng	3,309,406,412	1,141,631,390

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT cung cấp dịch vụ trong nước	1,342,002,190	5,534,277,676	5,712,009,358	1,164,270,508
Thuế thu nhập cá nhân	(253,617)	918,093,032	918,093,032	(253,617)
Thuế TNDN	708,868,146	1,793,728,321	1,662,996,197	839,600,270
Thuế nhà đất	2,053,165,049	5,867,740,048	5,867,740,048	2,053,165,049
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Các loại thuế khác	834,554,456	2,742,943,176	496,230,000	3,081,267,632
Cộng	4,938,336,224	16,859,782,253	14,660,068,635	7,138,049,842

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chi tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

Trong nước 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.15.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 3

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

14 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Số đầu năm trước

Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ này

Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay

Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển các năm trước

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay

Nộp ngân sách nhà SHNN

Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước

Số cuối năm trước/Số đầu năm nay

Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước

LN sau thuế chưa phân phối kỳ này

Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước

Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay

Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay

Nộp ngân sách nhà SHNN

Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước

Số cuối năm nay

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	48,250,637,015	2,223,805,748		50,474,442,763
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước				-
LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước			221,956,328	221,956,328
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này			6,031,166,659	6,031,166,659
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay		1,090,586,042	(1,090,586,042)	-
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển các năm trước		338,816,147		338,816,147
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay			(4,030,056,411)	(4,030,056,411)
Nộp ngân sách nhà SHNN			(910,524,206)	(910,524,206)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước				
Số cuối năm trước/Số đầu năm nay	48,250,637,015	3,653,207,937	221,956,328	52,125,801,280
Trích quỹ đầu tư phát triển các năm trước				-
LN sau thuế chưa phân phối kỳ trước				-
LN sau thuế chưa phân phối kỳ này			7,109,282,865	7,109,282,865
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận các năm trước			(221,956,328)	(221,956,328)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm nay				-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay			(4,421,773,446)	(4,421,773,446)
Nộp ngân sách nhà SHNN			(2,687,509,419)	(2,687,509,419)
Điều chỉnh thuế TNDN các năm trước				
Số cuối năm nay	48,250,637,015	3,653,207,937	-	51,903,844,952

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính